

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
(Mã CK : VTH)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2024

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	2-4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	7-18

Tháng 04/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Khoản Mục	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 +150)	100		279,965,198,310	259,163,050,959
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,602,167,391	8,778,054,977
1. Tiền	111	V.1	612,167,391	728,054,977
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,990,000,000	8,050,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	2,140,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	2,140,000,000
III. Các khoản phải thu	130		102,347,705,897	89,243,152,818
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	75,968,226,478	75,858,127,943
2. Trả trước của người bán	132	V.3	5,639,700,026	2,524,562,449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	23,709,406,482	13,830,089,515
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(2,969,627,089)	(2,969,627,089)
IV. Hàng tồn kho	140		166,634,709,761	157,641,886,372
1. Hàng tồn kho	141	V.5	166,634,709,761	157,641,886,372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,380,615,261	1,359,956,792
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1,193,130,231	1,359,956,792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VII.5	187,485,030	0
3. Các khoản thuế phải thu	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260)	200		91,777,122,792	91,843,675,385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		472,640,800	472,640,800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	218		472,640,800	472,640,800
4. Dự phòng phải thu khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.7	58,215,638,129	59,877,974,185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	54,692,903,638	56,273,426,193
- Nguyên giá	222		128,148,335,400	128,148,335,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73,455,431,762)	(71,874,909,207)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	3,213,672,000	3,282,048,000
- Nguyên giá	225		4,102,560,000	4,102,560,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(888,888,000)	(820,512,000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	309,062,491	322,499,992

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Khoản Mục	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên giá	228		430,000,000	430,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120,937,509)	(107,500,008)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21,966,605,859	20,038,000,561
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	21,966,605,859	20,038,000,561
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,122,238,004	11,455,059,839
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	11,122,238,004	11,455,059,839
2. Tài sản thuê thu nhận hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		371,742,321,102	351,006,726,344
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		282,490,380,651	262,518,503,211
I. Nợ ngắn hạn	310		261,058,175,220	245,393,048,912
1. Phải trả người bán	311	V.8a	36,512,658,079	62,801,411,764
2. Người mua trả tiền trước	312	V.9	16,835,273,593	9,121,614,051
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	1,663,433,388	1,734,623,921
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314		1,137,269,585	2,173,524,225
5. Chi phí phải trả	315		1,162,424,444	4,214,664,628
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	5,851,844,548	535,333,200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	197,883,781,835	164,800,387,375
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14a	11,489,748	11,489,748
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		21,432,205,431	17,125,454,299
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	338	V.13b	21,432,205,431	17,125,454,299
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.15	89,251,940,451	88,488,223,133
I. Vốn chủ sở hữu	410		89,251,940,451	88,488,223,133

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Khoản Mục	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15b	78,999,890,000	78,999,890,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78,999,890,000	78,999,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27,840,677	27,840,677
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,224,209,774	9,460,492,456
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	421a	VII.5	9,460,492,455	2,824,305,095
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		763,717,319	6,636,187,361
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)	440		371,742,321,102	351,006,726,344



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Đàm Phú Quốc
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Mạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	91,908,055,807	71,007,145,935	91,908,055,807	71,007,145,935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4,720,694,110	-	4,720,694,110	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		87,187,361,697	71,007,145,935	87,187,361,697	71,007,145,935
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	77,177,704,461	60,524,636,485	77,177,704,461	60,524,636,485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,009,657,236	10,482,509,450	10,009,657,236	10,482,509,450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,512,430	14,790,706	3,512,430	14,790,706
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,331,436,945	2,556,413,256	3,331,436,945	2,556,413,256
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,331,436,945	2,534,554,805	3,331,436,945	2,534,554,805
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	3,190,148,355	3,909,930,991	3,190,148,355	3,909,930,991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2,604,694,289	2,267,978,164	2,604,694,289	2,267,978,164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		886,890,077	1,762,977,745	886,890,077	1,762,977,745
11. Thu nhập khác	31	VI.8	96,583,276	721,224	96,583,276	721,224
12. Chi phí khác	32	VI.9	28,826,705	2,435,056	28,826,705	2,435,056
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		67,756,571	(1,713,832)	67,756,571	(1,713,832)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		954,646,648	1,761,263,913	954,646,648	1,761,263,913
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		190,929,330	352,252,783	190,929,330	352,252,783
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		763,717,318	1,409,011,130	763,717,318	1,409,011,130
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-


 Nguyễn Thị Bảo Phương
 Người lập biểu


 Đàm Phú Quốc
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Đức Mạnh
 Tổng giám đốc




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)


Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		103,798,118,382	97,380,676,680
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(117,493,427,739)	(91,709,471,561)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,070,590,650)	(2,964,522,758)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,230,694,668)	(2,405,983,904)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	(260,936,587)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,446,341,483	2,089,187,192
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14,534,796,985)	(6,551,807,054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33,085,050,177)	(4,422,857,992)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5,948,891,811)	(15,549,527,179)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(3,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,200,000,000	800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,512,430	14,790,706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,745,379,381)	(17,834,736,473)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		102,982,278,107	81,886,427,185
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65,267,736,135)	(65,085,204,258)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37,714,541,972	16,801,222,927
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(115,887,586)	(5,456,371,538)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		728,054,977	6,660,121,144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		612,167,391	1,203,749,606


Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu


Đàm Phú Quốc
Kế toán trưởng




Nguyễn Đức Mạnh
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005.
- Tháng 6 năm 2007: Công ty phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên thành 50 tỷ và Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12/09/2022 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476
- Hoạt động chính của Công ty là:
 - Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, nhôm, dây và cáp điện.
 - Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.
- Các sản phẩm, dịch vụ chính:
 - Dây cáp điện.
 - Dây nhôm 9,5 mm.
- Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:
 - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
 - Mã chứng khoán: VTH;
 - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
 - Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
 - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.
- Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.
- Ngày 14/09/2022 Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ra Quyết định số 635/QĐ-SGDHN chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu số lượng 2.899.989 cổ phiếu có giá trị 28.999.890.000 đồng. Sau bổ sung:
 - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
 - Mã chứng khoán: VTH;
 - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
 - Số lượng cổ phiếu: 7.899.989 cổ phiếu;
 - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 78.999.890.000 đồng.

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên: Tại ngày 31/03/2024 Công ty có 111 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	9,198,344	53,238,458
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	602,969,047	674,816,519
Cộng	612,167,391	728,054,977

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	33,837,489,554	9,530,977,984
CÔNG TY TNHH CÁP ĐIỆN VTC	3,224,937,731	3,634,937,731
Khách hàng khác	38,905,799,193	62,692,212,228
Cộng	75,968,226,478	75,858,127,943

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
HEFEI HENING ELECTRO-TECHNOLOGY CO.,LTD	221,260,336	221,260,336
GONGYI HENGXING HARDWARE CO.,LTD	7,408,573	173,147,625
Nhà cung cấp khác	5,411,031,117	2,130,154,488
Cộng	5,639,700,026	2,524,562,449

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	22,592,679,197	-	12,044,499,655	-
Cầm cổ, Ký quỹ, Ký cược	80,077,343	-	720,733,958	-
Phải thu khác	1,036,649,942	-	1,064,855,902	-
Cộng	23,709,406,482	-	13,830,089,515	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40,061,832,765	-	45,872,025,402	-
Công cụ, Dụng cụ	337,726,193	-	334,451,192	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43,777,746,014	-	32,035,056,155	-
Thành phẩm	53,517,498,168	-	47,352,027,199	-
Hàng hóa	28,939,906,621	-	32,048,326,424	-
Cộng	166,634,709,761	-	157,641,886,372	-

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công cụ, dụng cụ	441,127,471	450,986,059
Chi phí bảo hiểm		
Chi phí sửa chữa	752,002,760	908,970,733
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	1,193,130,231	1,359,956,792

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công cụ, dụng cụ	399,182,884	479,844,479
Chi phí bảo hiểm	1,009,390,146	1,099,698,599
Chi phí sửa chữa	9,713,664,974	9,875,516,761
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	11,122,238,004	11,455,059,839

7. Tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu quý	14,102,368,926	108,479,145,738	8,283,898,348	1,385,482,388	-	430,000,000	132,680,895,400
Mua trong kỳ							
Đầu tư XDCB hoàn thành							
Tặng khác							
Chuyển sang BĐS đầu tư							
Thanh lý, Nhượng bán							
Giảm khác							
Số dư cuối quý	14,102,368,926	108,479,145,738	8,283,898,348	1,385,482,388	-	430,000,000	132,680,895,400
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu quý	12,178,198,626	54,932,782,430	4,254,156,203	1,330,283,948	-	107,500,008	72,802,921,215
Khấu hao trong kỳ	79,733,373	1,354,562,459	211,590,132	3,012,591		13,437,501	1,662,336,056
Tặng khác							
Chuyển sang BĐS đầu tư							
Thanh lý, Nhượng bán							
Giảm khác							
Số dư cuối quý	12,257,931,999	56,287,344,889	4,465,746,335	1,333,296,539	-	120,937,509	74,465,257,271
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu quý	1,924,170,300	53,546,363,308	4,029,742,145	55,198,440	-	322,499,992	59,877,974,185
Tại ngày cuối quý	1,844,436,927	52,191,800,849	3,818,152,013	52,185,849	-	309,062,491	58,215,638,129

Biến động đầu tư xây dựng cơ bản.

	Cuối quý	Đầu quý
Số đầu kỳ	20,038,000,561	44,455,668,302
Xây dựng cơ bản trong kỳ	2,572,227,698	9,013,482,692
Kết chuyển tài sản trong kỳ	643,622,400	33,431,150,433
Số cuối kỳ	21,966,605,859	20,038,000,561

8. Phải trả người bán ngắn hạn

8a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ ĐIỆN LIOA ĐỒNG NAI	84,655,459	3,180,440,466
CÔNG TY DÂY ĐỒNG VIỆT NAM CFT	6,331,736,448	14,757,294,229
Nhà cung cấp khác	30,096,266,172	44,863,677,069
Cộng	36,512,658,079	62,801,411,764

8b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH XÂY LẬP ĐIỆN BÌNH DƯƠNG	361,881,891	361,881,891
CÔNG TY CP KT CÔNG NGHỆ HOÀNG HOÀNG LONG	4,919,365,271	5,441,231,451
Khách hàng khác	11,554,026,431	3,318,500,709
Cộng	16,835,273,593	9,121,614,051

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu quý	Đã nộp trong quý	Phải nộp trong quý	Cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	159,257,231	9,351,384,881	9,190,064,850	(2,062,800)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	592,565,382	592,565,382	-
Thuế TNDN	1,463,254,182	-	190,929,330	1,654,183,512
Thuế TNCN	112,112,508	237,156,813	136,356,981	11,312,676
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	1,734,623,921	10,181,107,076	10,109,916,543	1,663,433,388

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	954,646,648	1,761,263,913
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	954,646,648	1,761,263,913
Thuế suất TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	190,929,330	352,252,783
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác		
Tổng thuế TNDN còn phải nộp	190,929,330	352,252,783

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

11. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cho công nhân viên.

12. Phải trả ngắn hạn khác

12a. Phải trả ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Cuối quý	Đầu quý
Kinh phí công đoàn	41,146,200	40,608,200
Bảo hiểm xã hội	181,302,400	-
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Phải trả khác	5,629,395,948	3,143,298,648
Cộng	5,851,844,548	3,183,906,848

12b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Vay và nợ thuê tài chính

13a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	160,875,458,315	161,571,164,715
Số tiền vay phát sinh	100,882,235,753	151,116,548,350
Số tiền vay đã trả	63,873,912,233	147,887,325,690
Số cuối kỳ	197,883,781,835	164,800,387,375

13b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	21,050,383,359	22,698,602,229
Số tiền vay phát sinh	2,100,042,354	-
Số tiền vay đã trả	1,718,220,282	5,573,147,930
Số cuối kỳ	21,432,205,431	17,125,454,299

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu quý	Tăng do trích từ Lợi nhuận	Kết chuyển quỹ	Chi quỹ trong năm	Cuối quý
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	11,489,748	-	-	-	11,489,748
Cộng	11,489,748	-	-	-	11,489,748

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	78,999,890,000	-	-	27,840,677	6,459,977,300	85,487,707,977
-Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					3,000,515,155	3,000,515,155
Tăng khác						-
-Giảm vốn trong kỳ						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý trước	78,999,890,000	-	-	27,840,677	9,460,492,455	88,488,223,132
Số dư đầu quý này	78,999,890,000	-	-	27,840,677	9,460,492,455	88,488,223,132

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
-Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					763,717,319	763,717,319
Tăng khác						-
-Giảm vốn trong kỳ						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý này	78,999,890,000	-	-	27,840,677	10,224,209,774	89,251,940,451

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty CP Dây Cáp Điện Tân Cường Thành	9,239,200,000	9,239,200,000
Các tổ chức và cá nhân khác	69,760,690,000	69,760,690,000
Cộng	78,999,890,000	78,999,890,000

15c. Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,899,989	7,899,989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu phổ thông	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
-Cổ phiếu phổ thông	-	-
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu phổ thông	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	89,784,214,865	51,679,672,775
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	2,123,840,942	19,013,310,160
Doanh thu khác		314,163,000
Cộng	91,908,055,807	71,007,145,935

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	4,720,694,110	-
Cộng	4,720,694,110	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	75,622,692,844	43,045,705,587
Giá vốn hàng hóa dịch vụ		
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	1,555,011,617	17,407,878,898
Giá vốn của doanh thu khác		71,052,000
Cộng	77,177,704,461	60,524,636,485

4. Doanh thu tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3,512,430	14,790,706
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	3,512,430	14,790,706

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	3,331,436,945	2,534,554,805
Chi phí thẩm định giá tài sản	-	-
Chi phí chênh lệch tỷ giá	-	21,858,451
Chi phí chiết khấu thanh toán	-	-
Cộng	3,331,436,945	2,556,413,256

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1,118,573,815	989,717,836
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141,283,902	186,856,775
Chi phí vận chuyển	318,965,168	296,799,058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118,636,362	323,366,996
Chi phí bằng tiền khác	1,492,689,108	2,113,190,326
Cộng	3,190,148,355	3,909,930,991

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1,202,151,671	1,037,950,390
Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	200,973,488	207,556,495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66,615,119	68,870,463
Thuế, phí và lệ phí	229,201,938	136,104,408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	454,189,719	423,909,755
Chi phí bằng tiền khác	451,562,354	393,586,653
Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	2,604,694,289	2,267,978,164

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	96,583,276	721,224
Cộng	96,583,276	721,224

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí khác	28,826,705	2,435,056
Cộng	28,826,705	2,435,056

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau Thuế TNDN	763,717,318	1,409,011,130
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/Suy giảm trên cổ phiếu	763,717,318	1,409,011,130
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	7,899,989	7,899,989
Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu	97	178

10b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ VND xuống còn VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78,397,198,678	45,730,332,731
Chi phí nhân công	2,292,998,334	1,610,794,988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,524,840,896	1,339,385,153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,765,363,842	1,146,081,497
Các chi phí khác	653,628,536	357,462,116
Cộng	87,634,030,286	50,184,056,485

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Tường	Người có liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh. Công ty không còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số I.5, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính.

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Cuối quý				
Phải trả người bán	36,512,658,079			36,512,658,079
Các khoản phải trả khác	5,629,395,948			5,629,395,948
Cộng	42,142,054,027	-	-	42,142,054,027

Đầu quý

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả người bán	62,801,411,764			62,801,411,764
Các khoản phải trả khác	3,143,298,648			3,143,298,648
Cộng	65,944,710,412	-	-	65,944,710,412

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2024.

4e. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Tiền và các khoản tương đương tiền	612,167,391	728,054,977	612,167,391	728,054,977
Phải thu khách hàng	75,968,226,478	76,150,995,155	75,968,226,478	76,150,995,155
Các khoản phải thu khác	23,709,406,482	13,830,089,515	23,709,406,482	13,830,089,515
Cộng	100,289,800,351	90,709,139,647	100,289,800,351	90,709,139,647

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Vay và Nợ ngắn hạn	197,883,781,835	160,875,458,315	197,883,781,835	160,875,458,315
Vay và Nợ dài hạn	21,432,205,431	21,050,383,359	21,432,205,431	21,050,383,359
Phải trả người bán	36,512,658,079	62,801,411,764	36,512,658,079	62,801,411,764
Các khoản phải trả khác	5,851,844,548	3,183,906,848	5,851,844,548	3,183,906,848
Cộng	261,680,489,893	247,911,160,286	261,680,489,893	247,911,160,286

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị


CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

6. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2024


Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu


Đàm Phú Quốc
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Mạnh
Tổng Giám đốc



